CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04.08/2023/CBTT-HKT	*Hòa Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam**
Mã chứng khoán: **HKT**
Địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Điện thoại: 024 7308 5659
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023, đính kèm công văn giải trình**.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/08/2023 tại đường link Website của công ty: https://www.egovietnam.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
DN: c=VN, l=Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5400257584, o=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM, email=nguyenhuong0384@gmail.com, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
Date: 2023.08.08 16:39:05 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **HKT**
3. Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
4. Nội dung: **Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam** xin giải trình về việc:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Bảng 4: *Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022*

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC 6 tháng năm 2023	Số liệu trên BCTC 6 tháng năm 2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN	491.866.625	647.513.032

Giải trình nguyên nhân tăng giảm:

Doanh thu và giá vốn hàng hóa giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, năm nay doanh nghiệp tiến hành hoạt động thương mại bị khó khăn hơn so với cùng kỳ.

Vậy, **Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam** gửi công văn giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cám ơn./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

M.S.D.N: 5400257564 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM - H. LƯƠNG SƠN - T. HÒA BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400257584, cấp chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 ngày 12 năm 2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Hà	Chủ tịch	
Ông Ngô Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Hoàng Quốc Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Đặng Ngọc Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Lê Duy Đại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Trần Thanh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Trần Thị Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Vũ Thị Khánh Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Nguyễn Thị Du	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Lê Duy Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Minh Hải	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Minh Hải, Tổng Giám đốc của Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa cụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngàu 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.

Ngô Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hòa Bình, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Số: 061/2023/BCSX-PB.00492

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PKF - AFC Vietnam Auditung Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2019-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
Địa chỉ: tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 **Mẫu số B01a-DN**

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**121.244.651.810**	**95.675.714.672**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**464.641.770**	**247.082.755**
1. Tiền	111		464.641.770	247.082.755
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**104.323.848.228**	**81.803.656.678**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	73.628.108.915	60.123.933.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	653.727.640	7.937.711.118
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	30.600.000.000	13.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	628.515.129	1.628.515.129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**16.368.202.670**	**13.624.975.239**
1. Hàng tồn kho	141		16.368.202.670	13.624.975.239
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87.959.142**	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.023.273	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	935.869	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.713.111.102**	**36.199.230.674**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II/ Tài sản cố định	**220**		**6.058.482.147**	**6.541.444.575**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.058.482.147	6.541.444.575
- Nguyên giá	*222*		*23.174.296.151*	*23.174.296.151*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(17.115.814.004)*	*(16.632.851.576)*
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
III/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**634.877.439**	**634.877.439**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	634.877.439	634.877.439
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**29.000.000.000**	**29.000.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	29.000.000.000	29.000.000.000
IV/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.751.516**	**22.908.660**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	19.751.516	22.908.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**156.957.762.912**	**131.874.945.346**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
Địa chỉ: tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 **Mẫu số B01a-DN**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**86.299.284.917**	**61.708.333.976**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**86.299.284.917**	**61.708.333.976**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	64.342.976.385	44.716.928.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.978.414.252	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	256.711.091	246.462.171
4. Phải trả người lao động	314		1.050.000	4.095.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.000.000	120.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.355.828	25.991.395
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	16.344.841.000	16.354.921.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		239.936.361	239.936.361
II/ Nợ dài hạn	**330**		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70.658.477.995**	**70.166.611.370**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**70.658.477.995**	**70.166.611.370**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	61.350.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*61.350.290.000*	*61.350.290.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.020.264.362	8.528.397.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8.528.397.737*	*7.784.939.664*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*491.866.625*	*743.458.073*
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**156.957.762.912**	**131.874.945.346**

Ngô Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hòa Bình, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Hường
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hường
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
Địa chỉ: tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 **Mẫu số B02-DN**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**93.921.535.354**	**133.399.082.832**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**93.921.535.354**	**133.399.082.832**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	93.144.217.390	132.298.162.450
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**777.317.964**	**1.100.920.382**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	942.675.074	344.519.851
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	743.684.894	58.336.787
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*743.684.894*	*58.336.787*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	361.448.286	577.712.156
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**614.859.858**	**809.391.290**
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32		26.577	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(26.577)**	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**614.833.281**	**809.391.290**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	122.966.656	161.878.258
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**491.866.625**	**647.513.032**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	80	106
18.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	80	106

Ngô Minh Hải	**Nguyễn Thị Hường**	**Nguyễn Thị Hường**
Tổng Giám đốc	**Phụ trách kế toán**	**Người lập biểu**

Hòa Bình, ngày 03 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
Địa chỉ: tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 **Mẫu số B03-DN**

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***614.833.281***	***809.391.290***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ	02	482.962.428	770.566.371
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(942.675.074)	(344.519.851)
-	Chi phí lãi vay	06	743.684.894	58.336.787
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***898.805.529***	***1.293.774.597***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.308.150.692)	(54.803.409.206)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.743.227.431)	6.476.579.072
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.578.064.285	48.135.058.325
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.157.144	15.500.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(743.684.894)	(58.336.787)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(100.000.000)	(98.340.011)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16.584.963.941**	**960.825.990**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.300.000.000)	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	942.675.074	344.519.851
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16.357.324.926)**	**344.519.851**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	14.997.920.000	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.008.000.000)	(220.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(10.080.000)**	**(220.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**217.559.015**	**1.085.345.841**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**247.082.755**	**377.086.777**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**464.641.770**	**1.462.432.618**

Ngô Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hòa Bình, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Hường
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hường
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400257584, cấp chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 ngày 12 năm 2022 do Phòng Đăng kí Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 61.350.290.000 đồng chia thành 6.135.029 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng 6.135.029 cổ phiếu, tương ứng 61.350.290.000 đồng với mã chứng khoán là HKT.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực buôn bán thương mại và cho thuê nhà xưởng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Trồng cây hàng năm khác; Trồng cây chè; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống, ngựa, lừa; Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất cà phê; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà để ở; Ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây điều; cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; Rau, đậu các loại và trồng hoa; Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Khai thác thủy sản nội địa; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Trồng lúa; Chăn nuôi khác; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Điều hành tour du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê cừu, hươu, nai; Xử lý hạt giống để nhân giống; Khai thác gỗ; Nuôi trồng thủy sản biển; Sản xuất chè; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xây dựng nhà không để ở; Đại lý du lịch; Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Khai thác thủy sản biển; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất, chế biến, gia công chè; Đầu tư, trồng và phát triển cây chè.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty Nhà Nước thực hiện theo quy định hiện hạnh của pháp luật).

Dự phòng tổn thấy cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-20
Máy móc và thiết bị	07-12

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến

việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà xưởng. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng cho thuê tài sản.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Tiền mặt	411.270.812	226.653.287
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.370.958	20.429.468
Cộng	**464.641.770**	**247.082.755**

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Tư vấn Dương Minh Tuệ	12.514.754.000	-	12.514.754.000	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ nội thất Gia Huy	7.717.235.353	-	8.819.635.353	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại EGO Xanh Việt Nam	8.803.014.200	-	8.803.014.200	-
Công ty TNHH MTV Song Khả	-	-	8.790.010.000	-
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và dịch vụ Vũ Minh	4.961.836.293	-	8.764.866.493	-
Công ty CP inox Thiên Tân	10.141.914.364	-	-	-
Công ty Cổ phần Agri Four Sea	9.929.315.106	-	-	-
Các khách hàng khác	19.560.039.599	(1.186.503.456)	12.431.653.841	(1.186.503.456)
Cộng	**73.628.108.915**	**(1.186.503.456)**	**60.123.933.887**	**(1.186.503.456)**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH TM và ĐT XD Thiên Kim	-	-	3.763.094.417	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Healthyproducts	-	-	3.495.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư DYMAN	629.616.701	-	629.616.701	-
Nhà cung cấp khác	24.110.939	-	50.000.000	-
Cộng	**653.727.640**	**-**	**7.937.711.118**	**-**

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Bà Nhữ Thị Kim Chung (i)	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-
Bà Nguyễn Thu Hường (ii)	17.300.000.000			
Cộng	**30.600.000.000**	**-**	**13.300.000.000**	**-**

(i) Cho vay thời hạn 12 tháng theo hợp đồng ngày 20/12/2022, lãi suất 8%/năm
(ii) Cho vay thời hạn 12 tháng theo hợp đồng ngày 15/03/2023, lãi suất 8%/năm

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền tạm ứng cho CBNV	-	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	628.515.129	-	628.515.129	-
Cộng	**628.515.129**	**-**	**1.628.515.129**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Mr. Ahmad Shad - Asah Safi LTD	532.477.281	-	532.477.281	-
Mr. Raza Ahmed Kudia - Abdul sttar Shakoor Kudia Ltd.,	135.308.961	-	135.308.961	-
Mr. Sham - Mashashir Shargh International TPT Co. Ltd.,	390.670.400	-	390.670.400	-
Các đối tượng khác	128.046.814	-	128.046.814	-
Cộng	**1.186.503.456**	**-**	**1.186.503.456**	**-**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên liệu, vật liệu	1.242.976	-	1.242.976	-
Thành phẩm	96.316	-	96.316	-
Hàng hoá	16.366.863.378	-	13.623.635.947	-
Cộng	**16.368.202.670**	**-**	**13.624.975.239**	**-**

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.751.516	22.908.660
Cộng	**19.751.516**	**22.908.660**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	**11.568.934.724**	**11.605.361.427**	**23.174.296.151**
Số dư tại 30/06/2023	**11.568.934.724**	**11.605.361.427**	**23.174.296.151**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	**6.911.066.537**	**9.721.785.039**	**16.632.851.576**
Khấu hao trong kỳ	276.545.762	206.416.666	482.962.428
Số dư tại 30/06/2023	**7.187.612.299**	**9.928.201.705**	**17.115.814.004**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	**4.657.868.187**	**1.883.576.388**	**6.541.444.575**
Số dư tại 30/06/2023	**4.381.322.425**	**1.677.159.722**	**6.058.482.147**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.858.535.332 đồng.

5.10 Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	***29.000.000.000***	***-***	***29.000.000.000***	***29.000.000.000***	***-***	***29.000.000.000***
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Đại Thành Phát	29.000.000.000		29.000.000.000	29.000.000.000		29.000.000.000
Cộng	**29.000.000.000**	**-**	**29.000.000.000**	**29.000.000.000**	**-**	**29.000.000.000**

Chi tiết các khoản đầu tư:

	30/06/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Đại Thành Phát	2.900.000	13,14%	13,14%	2.900.000	13,14%	13,14%

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, đối với công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	30/06/2023
	VND	*VND*	*VND*
Sửa chữa nhà xưởng	634.877.439	-	634.877.439
	634.877.439	**-**	**634.877.439**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang	29.729.766.400	29.729.766.400	41.277.466.400	41.277.466.400
Công ty Cổ phần thực phẩm Thiên Vương	12.639.014.665	12.639.014.665	-	-
Công ty TNHH đầu tư kinh doanh thương mại Vượng Phát	220.797.872	220.797.872	1.720.797.872	1.720.797.872
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	13.373.074.394	13.373.074.394	-	-
Đối tượng khác	8.380.323.054	8.380.323.054	1.718.663.777	1.718.663.777
Cộng	**64.342.976.385**	**64.342.976.385**	**44.716.928.049**	**44.716.928.049**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nam Tiến VN	4.955.656.610	4.955.656.610	-	-
Khách hàng khác	22.757.642	22.757.642	-	-
Cộng	**4.978.414.252**	**4.978.414.252**	**-**	**-**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.717.736	46.175.084	59.828.689	935.869	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	199.399.436	122.966.656	100.000.000	-	222.366.092
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.023.767	-	-	-	26.023.767
Các loại thuế khác	-	8.321.232	3.000.000	3.000.000	-	8.321.232
Cộng	**-**	**246.462.171**	**172.141.740**	**162.828.689**	**935.869**	**256.711.091**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Vay cá nhân						
Ông Đặng Quang Thái (i)	725.317.000	725.317.000	-	-	725.317.000	725.317.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam (ii)	639.604.000	639.604.000	-	-	639.604.000	639.604.000
2> Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành (iii)	14.979.920.000	14.979.920.000	14.997.920.000	15.008.000.000	14.990.000.000	14.990.000.000
Cộng	**16.344.841.000**	**16.344.841.000**	**14.997.920.000**	**15.008.000.000**	**16.354.921.000**	**16.354.921.000**

(i) Hợp đồng vay cá nhân số 01-2022/HDVT-HK ngày 25/12/2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
(ii) Hợp đồng vay cá nhân số 02-2022/HDVT-HK ngày 26/12/2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
(iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/18603409/HĐTD, hạn mức 15.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 24/11/2023, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 25 và 26 tờ bản đồ số 59, địa chỉ xã Tà Hine, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 761 và 762 tờ bản đồ số 15, địa chỉ xã Tà Hine, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2022	**61.350.290.000**	**287.923.633**	**7.784.939.664**	**69.423.153.297**
Lãi trong năm trước	-	-	743.458.073	743.458.073
Số dư tại 31/12/2022	**61.350.290.000**	**287.923.633**	**8.528.397.737**	**70.166.611.370**
Số dư tại 01/01/2023	**61.350.290.000**	**287.923.633**	**8.528.397.737**	**70.166.611.370**
Lãi trong kỳ	-	-	491.866.625	491.866.625
Số dư tại 30/06/2023	**61.350.290.000**	**287.923.633**	**9.020.264.362**	**70.658.477.995**

5.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	*VND*	%
Nguyễn Thọ Nam	11.630.000.000	18,96%	11.630.000.000	18,96%
Nguyễn Đình Thảo	8.710.000.000	14,20%	8.710.000.000	14,20%
Đỗ Văn Mạnh	8.703.000.000	14,19%	8.703.000.000	14,19%
Đỗ Mạnh Cường	8.045.000.000	13,11%	8.045.000.000	13,11%
Đỗ Văn Hà	7.937.000.000	12,94%	7.937.000.000	12,94%
Các cổ đông khác	16.325.290.000	26,61%	16.325.290.000	26,61%
Cộng	**61.350.290.000**	**100%**	**61.350.290.000**	**100%**

5.16.3 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.135.029**	**6.135.029**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.135.029**	**6.135.029**
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.135.029**	**6.135.029**
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Doanh thu bán hàng hóa	93.096.605.444	133.399.082.832
Doanh thu cho thuê nhà xưởng và các dịch vụ khác	824.929.910	-
Cộng	**93.921.535.354**	**133.399.082.832**

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Giá vốn của hàng hóa	92.549.217.040	132.298.162.450
Giá vốn cho thuê nhà xưởng và các dịch vụ khác	595.000.350	-
Cộng	**93.144.217.390**	**132.298.162.450**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942.675.074	344.519.851
	942.675.074	**344.519.851**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Lãi tiền vay	743.684.894	58.336.787
Cộng	**743.684.894**	**58.336.787**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	217.485.000	201.250.000
Chi phí vật liệu quản lý	2.643.000	17.500.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	12.214.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.093.945	308.212.890
Chi phí bằng tiền khác	31.226.341	38.534.436
Cộng	**361.448.286**	**577.712.156**

6.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**614.833.281**	**809.391.290**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**614.833.281**	**809.391.290**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Thuế TNDN ước tính theo thuế suất thông thường	**122.966.656**	**161.878.258**
Chi phí thuế TNDN ước tính trên TNCT năm hiện hành	**122.966.656**	**161.878.258**

6.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2023 *VND*	6 tháng năm 2022 *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.643.000	1.036.357.844
Chi phí nhân công	217.485.000	201.250.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.962.428	770.566.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.598.609	461.777.982
Chi phí khác bằng tiền	34.226.341	68.249.266
Cộng	**985.915.378**	**2.538.201.463**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	491.866.625	647.513.032
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	491.866.625	647.513.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.135.029	6.135.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**106**

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	491.866.625	647.513.032
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	491.866.625	647.513.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**80**	**106**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	14.997.920.000	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.008.000.000	220.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.101.423.416	-	-	6.101.423.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.401.062.260	-	-	6.401.062.260
Cộng	**12.502.485.676**	**-**	**-**	**12.502.485.676**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.784.746.249	-	-	1.784.746.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.207.063.400	-	-	5.207.063.400
Cộng	**6.991.809.649**	**-**	**-**	**6.991.809.649**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	16.344.841.000	-	-	16.344.841.000
Phải trả người bán	64.342.976.385	-	-	64.342.976.385
Phải trả khác	15.355.828	-	-	15.355.828
Cộng	**80.703.173.213**	**-**	**-**	**80.703.173.213**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	16.354.921.000	-	-	16.354.921.000
Phải trả người bán	44.716.928.049	-	-	44.716.928.049
Phải trả khác	25.991.395	-	-	25.991.395
Cộng	**61.097.840.444**	**-**	**-**	**61.097.840.444**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt không phát sinh thu nhập tại công ty trong kỳ kế toán 06 tháng năm 2023.

10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán, Công ty không có các bên liên quan khác.

10.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

10.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngô Minh Hải	**Nguyễn Thị Hường**	**Nguyễn Thị Hường**
Tổng Giám đốc	**Phụ trách kế toán**	**Người lập biểu**

Hòa Bình, ngày 03 tháng 08 năm 2023